CHÍNH PHỦ **-------**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **----------**
Số:…./2021/NĐ-CP	*Hà Nội, ngày …. tháng…. năm 2021*

DỰ THẢO

NGHỊ ĐỊNH
VỀ LÃNH SỰ DANH DỰ NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 76/2015/QH13 ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật số 47/2019/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Pháp lệnh về quyền ưu đãi, miễn trừ dành cho cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự và cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế tại Việt Nam ngày 23 tháng 8 năm 1993;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Ngoại giao;

Chính phủ ban hành Nghị định về Lãnh sự danh dự nước ngoài tại Việt Nam.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này hướng dẫn quy định tại Khoản 2 Điều 36 của Pháp lệnh về quyền ưu đãi, miễn trừ dành cho cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự và cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế tại Việt Nam năm 1993 về thủ tục chấp thuận Lãnh sự danh dự nước ngoài tại Việt Nam và quy chế hoạt động của Lãnh sự danh dự nước ngoài tại Việt Nam.

2. Đối tượng áp dụng

a) Cơ quan lãnh sự do Lãnh sự danh dự nước ngoài đứng đầu tại Việt Nam, Lãnh sự danh dự nước ngoài tại Việt Nam;

b) Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc chấp thuận và hoạt động của Lãnh sự danh dự nước ngoài tại Việt Nam.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Nước cử* là nước uỷ nhiệm cho một cá nhân làm Lãnh sự danh dự để thực hiện một hoặc một số chức năng lãnh sự trên lãnh thổ Việt Nam và được Bộ Ngoại giao chấp thuận.

2. *Cơ quan Lãnh sự danh dự nước ngoài tại Việt Nam* hoặc *Cơ quan lãnh sự danh dự* là cơ quan lãnh sự đứng đầu bởi Lãnh sự danh dự được Nước cử uỷ nhiệm.

3. *Lãnh sự danh dự nước ngoài tại Việt Nam* hoặc *Lãnh sự danh dự* là người được Nước cử ủy nhiệm để thực hiện một hoặc một số chức năng lãnh sự của nước đó tại khu vực lãnh sự nhất định ở Việt Nam và được Bộ Ngoại giao chấp thuận bằng văn bản.

4. *Giấy ủy nhiệm Lãnh sự danh dự* là văn bản của Nước cử gửi Bộ Ngoại giao về việc ủy nhiệm cho một cá nhân thực hiện chức năng của Lãnh sự danh dự đối với Nhà nước, pháp nhân và công dân Nước cử đó tại khu vực lãnh sự nhất định.

5. *Giấy chấp nhận Lãnh sự danh dự* là văn bản của Bộ Ngoại giao chấp thuận một cá nhân được Nước cử ủy nhiệm làm Lãnh sự danh dự nước ngoài tại Việt Nam tại khu vực lãnh sự nhất định.

6. *Chứng minh thư Lãnh sự danh dự* là giấy tờ tùy thân do Bộ Ngoại giao cấp xác nhận thân phận của người được bổ nhiệm là Lãnh sự danh dự nước ngoài tại Việt Nam.

7. *Quyền ưu đãi, miễn trừ* là các quyền ưu đãi, miễn trừ dành cho Cơ quan lãnh sự danh dự và Lãnh sự danh dự theo quy định tại Pháp lệnh về quyền ưu đãi, miễn trừ dành cho cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự và cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế tại Việt Nam ngày 23 tháng 8 năm 1993 và các điều ước quốc tế mà Việt Nam và Nước cử là thành viên.

8. *Bộ Ngoại giao là Bộ Ngoại giao nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam*

Điều 3. Nguyên tắc thực hiện chức năng lãnh sự

1. Cơ quan lãnh sự danh dự và Lãnh sự danh dự chỉ được phép thực hiện các chức năng lãnh sự tại khu vực lãnh sự nhất định ở Việt Nam sau khi được Bộ Ngoại giao Việt Nam cấp Giấy chấp nhận Lãnh sự danh dự trên cơ sở phù hợp với luật pháp quốc tế, pháp luật Việt Nam.

2. Lãnh sự danh dự thực hiện một số hoặc toàn bộ chức năng lãnh sự theo sự ủy nhiệm của Nước cử và được Bộ Ngoại giao chấp thuận.

3. Lãnh sự danh dự thực hiện chức năng lãnh sự không vì mục tiêu lợi nhuận hay lợi ích về kinh tế mà nhằm thúc đẩy quan hệ giữa Nước cử và Việt Nam.

4. Lãnh sự danh dự có thể đồng thời thực hiện chức năng lãnh sự được Nước cử ủy nhiệm và thực hiện các hoạt động nghề nghiệp hoặc thương mại sinh lợi của cá nhân tại Việt Nam; phù hợp với quy định tại các điều ước quốc tế mà Nước cử và Việt Nam là thành viên.

Cơ quan lãnh sự danh dự và Lãnh sự danh dự không được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ dành cho Lãnh sự danh dự ngoài phạm vi thực hiện chức năng lãnh sự hoặc khi thực hiện các công việc kinh doanh, thương mại của của cá nhân trên lãnh thổ Việt Nam và không được sử dụng danh nghĩa lãnh sự danh dự cho hoạt động nghề nghiệp thương mại của cá nhân hoặc ngoài phạm vi thực hiện chức năng lãnh sự.

Chương II

THỦ TỤC CHẤP THUẬN, CHẤM DỨT HOẠT ĐỘNG CỦA LÃNH SỰ DANH DỰ

Điều 4. Trình tự, thủ tục thành lập Cơ quan lãnh sự danh dự

1. Nước cử gửi công hàm đến Bộ Ngoại giao đề nghị chấp thuận về nguyên tắc việc lập Cơ quan lãnh sự danh dự nước ngoài tại Việt Nam. Trong công hàm nêu rõ nhu cầu của việc lập Cơ quan lãnh sự danh dự tại Việt Nam; dự kiến khu vực lãnh sự và tên gọi của Cơ quan lãnh sự danh dự.

2. Bộ Ngoại giao có văn bản xin ý kiến Bộ Công an, Bộ Quốc phòng và các cơ quan liên quan về chủ trương cho phép lập Cơ quan lãnh sự danh dự nước ngoài tại Việt Nam.

Sau khi nhận được ý kiến bằng văn bản Bộ Công an, Bộ Quốc phòng và các cơ quan có liên quan, Bộ Ngoại giao xem xét chấp thuận về nguyên tắc việc thành lập Cơ quan lãnh sự danh dự trên cơ sở các quy định của pháp luật quốc tế; mức độ quan hệ lãnh sự trong khu vực; tính chất quan hệ và đảm bảo an ninh quốc phòng, trật tự an toàn xã hội và thông báo đến Nước cử.

Trường hợp có các ý kiến khác nhau về vấn đề này hoặc việc thành lập Cơ quan lãnh sự danh dự cần được cân nhắc thêm từ góc độ an ninh quốc phòng, Bộ Ngoại giao báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét quyết định.

3. Bộ Ngoại giao thông báo cho Nước cử biết quyết định của phía Việt Nam đối với đề nghị chấp thuận về nguyên tắc việc lập Cơ quan lãnh sự danh dự nước ngoài tại Việt Nam.

Điều 5. Trình tự, thủ tục chấp thuận Lãnh sự danh dự

1. Sau khi nhận được chấp thuận về nguyên tắc của Bộ Ngoại giao về việc lập Cơ quan lãnh sự danh dự tại Việt Nam, Nước cử gửi công hàm đến Bộ Ngoại giao đề nghị chấp thuận ứng cử viên Lãnh sự danh dự kèm theo hồ sơ lý lịch của Lãnh sự danh dự, dự kiến nơi đặt trụ sở Cơ quan lãnh sự và các chức năng lãnh sự mà Nước cử uỷ nhiệm và bản sao Giấy uỷ nhiệm Lãnh sự danh dự.

Trong trường hợp cần thiết, Bộ Ngoại giao có thể yêu cầu Nước cử bổ sung các thông tin liên quan khác.

2. Trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ, Bộ Ngoại giao sẽ có ý kiến thông báo cho Nước cử về việc chấp thuận hay không chấp thuận người được đề cử làm Lãnh sự danh dự. Thời hạn này có thể kéo dài hơn nếu Bộ Ngoại giao thấy cần thiết phải trao đổi thêm với Bộ Công an, Bộ Quốc phòng hoặc các cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam để đảm bảo các yêu cầu về đối ngoại, an ninh – quốc phòng, trật tự – an toàn xã hội, kinh tế, văn hóa, giáo dục.

4. Sau khi thông qua ứng cử viên Lãnh sự danh dự, Bộ Ngoại giao thông báo bằng văn bản cho Nước cử và đề nghị bổ sung bản sao Giấy uỷ nhiệm Lãnh sự danh dự để xem xét cấp Giấy chấp nhận Lãnh sự danh dự. Hai Bên trao đổi thống nhất về thời điểm tiếp nhận Giấy uỷ nhiệm lãnh sự và trao Giấy chấp nhận Lãnh sự danh dự.

5. Ngay sau khi tiếp nhận Giấy uỷ nhiệm Lãnh sự danh dự và trao Giấy chấp nhận Lãnh sự danh dự, Bộ Ngoại giao thông báo cho các cơ quan có thẩm

quyền tại Việt Nam thông tin về Lãnh sự danh dự của Nước cử mới được chấp thuận tại Việt Nam.

6. Nước Cử có thể gửi công hàm tới Bộ Ngoại giao đề nghị chấp thuận nguyên tắc việc lập Cơ quan lãnh sự danh dự nước ngoài tại Việt Nam đồng thời với việc đề nghị chấp thuận ứng cử viên Lãnh sự danh dự kèm theo hồ sơ lý lịch của Lãnh sự danh dự. Trong trường hợp này, hồ sơ gửi kèm phải phù hợp với các quy định Khoản 1 Điều 4 và Khoản 1 Điều 5 của Nghị định này.

7. Trường hợp Nước cử đã được chấp thuận về nguyên tắc việc lập Cơ quan lãnh sự danh dự tại Việt Nam và uỷ nhiệm một người mới làm Lãnh sự danh dự thì không phải trao đổi lại nguyên tắc với Bộ Ngoại giao theo quy định tại Điều 4 của Nghị định này.

Điều 6. Tiêu chuẩn của ứng viên Lãnh sự danh dự

Người được bổ nhiệm làm Lãnh sự danh dự phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

1. Có quốc tịch Nước cử hoặc quốc tịch Việt Nam. Trường hợp là người có quốc tịch của nước thứ ba hoặc người có hai hay nhiều quốc tịch thì phải được sự đồng ý của Bộ Ngoại giao. Sự đồng ý này có thể bị rút lại vào bất kỳ lúc nào mà không cần nêu lý do. Trong trường hợp này, Bộ Ngoại giao sẽ gửi công hàm thông báo đến Nước cử.

2. Thường trú tại Việt Nam hoặc đã cư trú, làm việc ít nhất 01 năm tại khu vực lãnh sự.

3. Có trụ sở làm việc/nơi thường trú trong khu vực lãnh sự của Cơ quan lãnh sự mà người đó dự kiến đứng đầu.

4. Có lý lịch tư pháp rõ ràng. Không thuộc các trường hợp đang là bị can, bị cáo, người có nghĩa vụ liên quan trong vụ án hình sự hoặc đang là bị đơn, người bị kiện, người có nghĩa vụ liên quan trong vụ việc dân sự, kinh doanh thương mại, lao động, hành chính, hôn nhân và gia đình; đang có nghĩa vụ chấp hành bản án, quyết định của Tòa án, quyết định của Hội đồng xử lý cạnh tranh; chưa hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế; đang có nghĩa vụ chấp hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính.

5. Có khả năng tài chính, uy tín trong xã hội.

6. Không phải là cán bộ công chức, viên chức hoặc người lao động nhận lương từ ngân sách nhà nước của bất kỳ nước nào.

Điều 7. Hồ sơ đề nghị bổ nhiệm, chấp thuận Lãnh sự danh dự

1. Hồ sơ đề nghị bổ nhiệm, chấp thuận Lãnh sự danh dự

a) Công hàm của Nước cử gửi Bộ Ngoại giao trong đó nêu cụ thể việc đề cử một cá nhân làm Lãnh sự danh dự; dự kiến đặt trụ sở Cơ quan lãnh sự danh dự và khu vực lãnh sự; chức năng lãnh sự và nhiệm kỳ của Lãnh sự danh dự.

b) Sơ yếu lý lịch có ảnh;

c) Bản sao hộ chiếu;

d) Lý lịch tư pháp do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp trong thời hạn 01 năm tính từ ngày nộp hồ sơ xin chấp thuận.

2. Hồ sơ đề nghị bổ nhiệm lại Lãnh sự danh dự

a) Các hồ sơ như nêu tại Khoản 1 ở trên;

b) Bản tổng kết chương trình làm việc trong nhiệm kỳ trước.

Điều 8. Chấm dứt hoạt động của Cơ quan lãnh sự danh dự và Lãnh sự danh dự

1. Cơ quan lãnh sự danh dự chấm dứt hoạt động khi Nước cử thông báo cho Bộ Ngoại giao về việc chấm dứt chức năng lãnh sự danh dự của Cơ quan lãnh sự danh dự hoặc khi Cơ quan lãnh sự danh dự không có Lãnh sự danh dự đứng đầu trong 06 tháng liên tiếp.

Trong trường hợp này, Lãnh sự danh dự có trách nhiệm dỡ bỏ biển trụ sở hoạt động của Cơ quan lãnh sự danh dự; Lãnh sự danh dự có trách nhiệm hoàn trả lại Bộ Ngoại giao Chứng minh thư Lãnh sự danh dự đã được cấp, trừ trường hợp giấy tờ này đã hết hạn.

2. Ngoài quy định tại Khoản 1 Điều này, Lãnh sự danh dự chấm dứt hoạt động trong các trường hợp sau đây:

a) Thời hạn nhiệm kỳ hoạt động chấm dứt và Nước cử không thông báo về việc gia hạn tư cách Lãnh sự danh dự của người này;

b) Lãnh sự danh dự bị chết, mất tích, tạm giam, kết án tù, bị hạn chế hoặc mất năng lực hành vi dân sự;

c) Lãnh sự danh dự có nguyện vọng thôi không làm Lãnh sự danh dự và được Nước cử chấp thuận;

d) Lãnh sự danh dự bị thu hồi Giấy chấp nhận Lãnh sự danh dự. Bộ Ngoại giao có thể thu hồi Giấy chấp nhận Lãnh sự danh dự bất kỳ lúc nào mà không cần nêu rõ lý do.

Trong trường hợp chấm dứt hoạt động, Lãnh sự danh dự có trách nhiệm hoàn trả lại tới Bộ Ngoại giao Việt Nam, Chứng minh thư Lãnh sự danh dự đã được cấp trừ trường hợp Chứng minh thư Lãnh sự danh dự đã hết hạn.

3. Trừ trường hợp nêu tại điểm a) và d) Khoản 2 Điều này, Nước cử sẽ thông báo chính thức đến Bộ Ngoại giao về việc chấm dứt hoạt động của Cơ quan Lãnh sự danh dự và Lãnh sự danh dự. Trên cơ sở này, Bộ trưởng Bộ Ngoại giao sẽ ra quyết định chấm dứt hoạt động của Cơ quan Lãnh sự danh dự và/hoặc Lãnh sự danh dự.

4. Trường hợp chấm dứt hoạt động theo quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 của Điều này, các ưu đãi miễn trừ và quyền được hưởng các ưu đãi miễn trừ đối Cơ quan Lãnh sự danh dự và Lãnh sự danh dự theo quy định tại Nghị định này, pháp luật có liên quan cũng chấm dứt.

5. Ngay sau khi ra quyết định chấm dứt hoạt động của Cơ quan Lãnh sự danh dự và/hoặc Lãnh sự danh dự, Bộ Ngoại giao thông báo cho các cơ quan có thẩm quyền tại Việt Nam về việc này.

CHƯƠNG III

QUY CHẾ HOẠT ĐỘNG CỦA LÃNH SỰ DANH DỰ

Điều 9. Chức năng lãnh sự của Lãnh sự danh dự

Trên cơ sở uỷ nhiệm của Nước cử và chấp thuận của Bộ Ngoại giao, Lãnh sự danh dự có thể thực hiện trong khu vực lãnh sự một hoặc một số các chức năng lãnh sự sau:

1. Bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Nhà nước, pháp nhân và công dân Nước cử tại Việt Nam phù hợp với pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế mà Việt Nam và Nước cử là thành viên, phù hợp với pháp luật và thông lệ quốc tế.

2. Tăng cường quan hệ kinh tế, đầu tư, thương mại, văn hoá, giáo dục, khoa học công nghệ, du lịch….giữa Nước cử và Việt Nam; thúc đẩy quan hệ giữa hai nước.

3. Đầu mối tiếp nhận từ Bộ Ngoại giao các thông tin liên quan đến công dân Nước cử bị bắt, tạm giữ, tạm giam hoặc chấp hành hình phạt tù trong khu vực lãnh sự để chuyển cho các cơ quan có thẩm quyền của Nước cử.

Trong trường hợp được Nước cử chấp thuận, phù hợp với quy định của pháp luật Việt Nam, Lãnh sự danh dự có thể đến thăm công dân Nước cử đang bị tạm giam hoặc tạm giữ hoặc đang chấp hành hình phạt tù.

4. Thực hiện chức năng lãnh sự đối với các vụ việc liên quan đến công dân Nước cử trong khu vực lãnh sự để giúp đỡ công dân, bảo hộ quyền và lợi ích của công dân Nước cử.

5. Đầu mối tiếp nhận từ Bộ Ngoại giao các thông tin liên quan đến chính sách, pháp luật Việt Nam về người nước ngoài (quy định liên quan đến xuất cảnh, nhập cảnh, cư trú của người nước ngoài; quy định về quốc tịch, hộ tịch; quy định về lao động, học tập đối với người nước ngoài, hoạt động của pháp nhân nước ngoài tại Việt Nam…) để chuyển cho các cơ quan có thẩm quyền của Nước cử.

6. Cung cấp cho Bộ Ngoại giao và các cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam các thông tin, chính sách liên quan đến người nước ngoài; các thông tin về chính sách kinh tế, đầu tư, thương mại, văn hoá, giáo dục, khoa học công nghệ, du lịch….của Nước cử.

7. Thực hiện chức năng lãnh sự khi tàu thuỷ mang quốc tịch Nước cử bị đắm hoặc mắc cạn trong lãnh hải hoặc nội thuỷ của Việt Nam hoặc khi máy bay, các phương tiện giao thông vận tải khác đăng ký ở Nước cử bị nạn trên lãnh thổ Việt Nam. Trong trường hợp này, Lãnh sự danh dự cần thực hiện ngay các biện pháp giải quyết hiệu quả, giúp đỡ người và phương tiện bị nạn, đồng thời thông báo ngay cho các cơ quan có thẩm quyền của Nước cử.

8. Đại diện hoặc thu xếp đại diện cho công dân Nước cử trước Toà án và cơ quan có thẩm quyền khác của Việt Nam.

9. Thực hiện việc chuyển giao các tài liệu tư pháp, uỷ thác tư pháp cho các Toà án của Nước cử.

10. Thực hiện chức năng công chứng, chứng thực, hộ tịch, hợp pháp hoá, chứng nhận lãnh sự các giấy tờ của Nước cử, phù hợp với pháp luật của Việt Nam.

11. Cấp phát giấy tờ đi lại cho công dân Nước cử; cấp thị thực cho người nước ngoài nhập cảnh Nước cử.

12. Thực hiện các chức năng lãnh sự khác theo yêu cầu của Nước cử phù hợp với thông lệ quốc tế và pháp luật Việt Nam.

Điều 10. Khu vực lãnh sự của Lãnh sự danh dự

1. Khu vực lãnh sự của Lãnh sự danh dự nước ngoài tại Việt Nam do phía Nước cử đề xuất và được Bộ Ngoại giao chấp thuận.

Khu vực lãnh sự được xác định bởi phạm vi đơn vị hành chính theo tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương của Việt Nam mà Lãnh sự danh dự được thực hiện chức năng lãnh sự của mình.

Bộ Ngoại giao xem xét chấp thuận khu vực lãnh sự trên cơ sở các quy định của pháp luật quốc tế; mức độ quan hệ lãnh sự trong khu vực; nguyên tắc có đi có lại; tính chất quan hệ và đảm bảo an ninh quốc phòng, trật tự an toàn xã hội và thông báo đến Nước cử.

Đối với khu vực nhạy cảm chính trị hoặc xét thấy ảnh hưởng đến an ninh quốc phòng, Bộ Ngoại giao sẽ xin ý kiến Bộ Công an, Bộ Quốc phòng, các cơ quan có liên quan và báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét quyết định.

2. Khu vực lãnh sự của Cơ quan lãnh sự danh dự không được trùng với khu vực lãnh sự quy định đối với cơ quan lãnh sự chuyên nghiệp trong trường hợp Nước cử có cơ quan đại diện lãnh sự chuyên nghiệp tại Việt Nam.

3. Trong trường hợp cần thiết, Lãnh sự danh dự có thể thực hiện chức năng lãnh sự của mình ở ngoài khu vực lãnh sự nếu được sự đồng ý, chấp thuận trước bằng văn bản của Bộ Ngoại giao.

4. Trong trường hợp Nước cử có yêu cầu, Bộ Ngoại giao có thể xem xét quyết định thay đổi khu vực lãnh sự của Cơ quan lãnh sự danh dự. Việc quyết định thay đổi khu vực lãnh sự căn cứ vào các yếu tố quan hệ đối ngoại, kinh tế, nguyên tắc đối đẳng và nhu cầu thực hiện chức năng lãnh sự của Nước cử tại khu vực đó.

Điều 11. Quyền của Lãnh sự danh dự

Trong khi thực hiện chức năng lãnh sự, Lãnh sự danh dự có các quyền sau đây:

1. Trực tiếp liên hệ, làm việc với các cơ quan địa phương của Việt Nam trong khu vực lãnh sự của mình.

2. Thông qua cơ quan đại diện ngoại giao của Nước cử tại Việt Nam (nếu có) để liên hệ, làm việc với các cơ quan Trung ương của Việt Nam. Trong

trường hợp không có cơ quan đại diện ngoại giao tại Việt Nam thì Lãnh sự danh dự có thể thông qua Bộ Ngoại giao Nước cử để liên hệ.

3. Sử dụng các phương tiện thông tin liên lạc như thư tín, điện thoại, điện tín, telex, fax….thông qua hệ thống bưu chính viễn thông của Việt Nam.

4. Tuyển dụng lao động để phục vụ cho công tác lãnh sự trên cơ sở tuân thủ các quy định liên quan của pháp luật Việt Nam.

5. Treo quốc kỳ, quốc huy của Nước cử tại trụ sở của Cơ quan lãnh sự danh dự và trên phương tiện giao thông của Lãnh sự danh dự, khi những phương tiện này được sử dụng cho công việc chính thức dùng để thực hiện chức năng lãnh sự trong khu vực lãnh sự của mình.

6. Được cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam tạo điều kiện thuận lợi để thực hiện chức năng của mình, phù hợp với các quy định của pháp luật Việt Nam, điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên; hoặc theo thỏa thuận với Nước cử trên cơ sở nguyên tắc có đi có lại;

7. Lãnh sự danh dự là người nước ngoài được cấp thị thực nhập cảnh và cư trú tại Việt Nam phù hợp với các quy định của pháp luật về xuất nhập cảnh và cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam;

8. Được cấp Chứng minh thư Lãnh sự danh dự;

9. Các quyền khác phù hợp với quy định pháp luật Việt Nam.

Điều 12. Nghĩa vụ của Lãnh sự danh dự

Trong khi thực hiện chức năng lãnh sự, Lãnh sự danh dự có các nghĩa vụ sau đây:

1. Tôn trọng pháp luật, tập quán của Việt Nam;

2. Thu xếp trụ sở làm việc của Cơ quan lãnh sự danh dự; cơ sở vật chất và các phương tiện khác phục vụ việc thực hiện chức năng lãnh sự danh dự của mình và tự chịu các chi phí liên quan;

3. Thông báo cho cơ quan ngoại vụ địa phương 07 ngày trước khi tổ chức hoạt động lễ tân;

4. Phân định rõ trụ sở làm việc của Cơ quan lãnh sự danh dự với trụ sở phục vụ công việc kinh doanh thương mại của cá nhân mình;

5. Không dùng trụ sở của Cơ quan lãnh sự vào các mục đích không phù hợp với việc thực thi chức năng lãnh sự của mình;

6. Bảo mật các thông tin và tài liệu phục vụ thực hiện chức năng lãnh sự của mình và tách bạch, tránh để lẫn các thông tin, tài liệu này với tài liệu phục vụ công việc cá nhân của bản thân;

7. Đình kỳ hàng năm gửi thông tin cho Bộ Ngoại giao kết quả công việc thực hiện trong năm để phục vụ cho việc phối hợp công tác. Thời gian thông tin là trước ngày 15 tháng 1 của năm liền kề.

Điều 13. Nhiệm kỳ của Lãnh sự danh dự

1. Nhiệm kỳ của Lãnh sự danh dự trên cơ sở ủy nhiệm của Nước cử và được Bộ Ngoại giao Việt Nam đồng ý.

2. Khi kết thúc nhiệm kỳ, theo đề nghị của Nước cử, Lãnh sự danh dự có thể được bổ nhiệm lại.

Điều 14. Cấp, gia hạn, cấp lại, thu hồi Chứng minh thư Lãnh sự danh dự

1. Thời hạn của Chứng minh thư Lãnh sự danh dự

Chứng minh thư Lãnh sự danh dự lần đầu có thời hạn tối đa là 03 năm và trước khi hộ chiếu hết hạn 30 ngày.

Chứng minh thư Lãnh sự danh dự chỉ được gia hạn trước khi hết hạn 60 ngày và gia hạn tối đa 01 năm kể từ thời hạn cũ hoặc trước khi hộ chiếu hết hạn 30 ngày.

2. Thẩm quyền của các cơ quan liên quan trong việc cấp, gia hạn, cấp lại Chứng minh thư Lãnh sự danh dự

a. Cục Lễ tân Nhà nước, Bộ Ngoại giao tiếp nhận và giải quyết đề nghị cấp, gia hạn, cấp lại Chứng minh thư Lãnh sự danh dự đối với Lãnh sự danh dự tại Hà Nội và các tỉnh, thành từ thành phố Huế trở ra phía Bắc.

b. Sở Ngoại vụ Thành phố Hồ Chí Minh thuộc Bộ Ngoại giao (sau đây gọi tắt là Sở Ngoại vụ TP. Hồ Chí Minh) tiếp nhận và giải quyết đề nghị cấp, gia hạn, cấp lại Chứng minh thư Lãnh sự danh dự cho Lãnh sự danh dự tại Thành phố Hồ Chí Minh, thành phố Đà Nẵng và các tỉnh, thành từ thành phố Đà Nẵng và tỉnh Quảng Nam trở vào phía Nam.

3. Trình tự thủ tục cấp, gia hạn, cấp lại Chứng minh thư Lãnh sự danh dự

a. Sau khi nhận được Giấy chấp nhận Lãnh sự do Bộ Ngoại giao cấp, Lãnh sự danh dự trực tiếp liên hệ với Cục Lễ tân Nhà nước, Bộ Ngoại giao hoặc Sở Ngoại vụ Thành phố Hồ Chí Minh để làm thủ tục cấp Chứng minh thư Lãnh sự danh dự.

Hồ sơ cấp, gia hạn, cấp lại Chứng minh thư Lãnh sự danh dự gồm có:

- Tờ khai đề nghị cấp, gia hạn, cấp lại Chứng minh thư Lãnh sự danh dự có dán ảnh;

- 01 bản gốc công hàm của của Đại sứ quán hoặc Bộ Ngoại giao của Nước cử (trong trường hợp Nước cử chưa có Đại sứ quán tại Việt Nam) gửi Cục Lễ tân Nhà nước hoặc Sở Ngoại vụ TP. Hồ Chí Minh đề nghị cấp, gia hạn, cấp lại Chứng minh thư Lãnh sự danh dự;

- 01 bản sao Giấy chấp nhận Lãnh sự danh dự của Bộ Ngoại giao Việt Nam;

- Bản gốc hộ chiếu; hoặc thẻ căn cước công dân, chứng minh thư nhân dân (nếu Lãnh sự danh dự là người có quốc tịch Việt Nam).

- 01 ảnh chân dung 3cmx4cm;

- Bản gốc Chứng minh thư cần gia hạn, đối với trường hợp gia hạn.

b. Thời hạn giải quyết việc cấp, gia hạn, cấp lại Chứng minh thư Lãnh sự danh dự: 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định. Riêng đối với trường hợp cấp lại Chứng minh thư Lãnh sự danh dự do bị mất, có đơn trình báo mất Chứng minh thư Lãnh sự danh dự và đề nghị xác nhận đương sự không còn ràng buộc về mặt pháp lý với Chứng minh thư đã bị mất (có xác nhận của Công an khu vực), thời hạn cấp lại là 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.

4. Trong trường hợp chấm dứt hoạt động theo quy định tại Điều 8 của Nghị định này, Lãnh sự danh dự có trách nhiệm hoàn trả Cục Lễ tân Nhà nước/Sở Ngoại vụ Thành phố Hồ Chí Minh Chứng minh thư Lãnh sự danh dự đã được cấp trừ trường hợp Chứng minh thư đã hết thời hạn.

Điều 15. Bộ máy hoạt động và trụ sở hoạt động của Lãnh sự danh dự

1. Lãnh sự danh dự có thể thuê người lao động phục vụ cho việc thực hiện chức năng lãnh sự của mình; tự chịu trách nhiệm và tự thanh toán các chi phí liên quan đến việc thuê lao động phù hợp với các quy định của pháp luật Việt Nam.

Những người lao động này không được thực hiện chức năng lãnh sự với danh nghĩa Lãnh sự danh dự và không được hưởng các quyền ưu đãi, miễn trừ của Lãnh sự danh dự.

2. Lãnh sự danh dự phải có trụ sở hoạt động để thực hiện chức năng lãnh sự của mình. Trụ sở hoạt động của Lãnh sự danh dự là trụ sở của Cơ quan lãnh sự danh dự.

Mỗi Cơ quan Lãnh sự danh dự chỉ có một trụ sở hoạt động. Trong khi thực hiện chức năng lãnh sự, Lãnh sự danh dự phải phân định rõ trụ sở để thực hiện các chức năng lãnh sự của Lãnh sự danh dự và trụ sở cơ sở kinh doanh, thương mại cá nhân của mình.

Điều 16. Thay đổi trụ sở Lãnh sự danh dự

1. Trong trường hợp dự kiến thay đổi trụ sở hoạt động của Cơ quan lãnh sự, Nước cử, thông qua Lãnh sự danh dự, phải thông báo cho Bộ Ngoại giao về việc thay đổi này.

2. Trên cơ sở trao đổi với các cơ quan có thẩm quyền (nếu cần thiết), Bộ Ngoại giao xem xét, quyết định và có văn bản thông báo cho Nước cử về việc thay đổi trụ sở Cơ quan lãnh sự danh dự.

Điều 17. Quyền ưu đãi, miễn trừ dành cho Cơ quan lãnh sự danh dự và Lãnh sự danh dự

1. Cơ quan lãnh sư danh dự và Lãnh sự danh dự được hưởng các quyền ưu đãi, miễn trừ theo quy định tại Pháp lệnh về quyền ưu đãi, miễn trừ dành cho cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự và cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế tại Việt Nam năm 1993 và các điều ước quốc tế mà Việt Nam và Nước cử là thành viên, phù hợp với pháp luật quốc tế.

2. Cơ quan lãnh sự danh dự không được sử dụng giao thông viên ngoại giao, giao thông viên lãnh sự, túi ngoại giao, túi lãnh sự, điện mật mã để liên hệ với các cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự của Nước cử hoặc với Chính phủ của Nước cử, trừ trường hợp đặc biệt sau khi được Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam cho phép

3. Lãnh sự danh dự được hưởng quyền được thông báo cho Nước cử khi bị bắt, tạm giữ, tạm giam hoặc bị truy tố; quyền không phải cung cấp chứng cứ

liên quan đến chức năng lãnh sự và quyền miễn trừ xét xử đối với những hành động chính thức khi thực hiện chức năng lãnh sự của mình.

4. Thành viên gia đình của Lãnh sự danh dự không được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ.

Điều 18. Tạm dừng thực hiện chức năng lãnh sự

1. Trong trường hợp xuất cảnh và vắng mặt khỏi Việt Nam quá 30 ngày liên tục, Lãnh sự danh dự phải thông báo cho Bộ Ngoại giao về việc vắng mặt và không thể thực hiện được chức năng của mình. Lãnh sự danh dự có thể ủy quyền cho một cá nhân để tiếp nhận các thông tin cần thiết từ Bộ Ngoại giao và cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam trong trường hợp cần thiết. Việc uỷ quyền này không quá 90 ngày. Bộ Ngoại giao có quyền thông báo từ chối việc uỷ quyền này mà không cần nêu lý do.

Người được Lãnh sự danh dự uỷ quyền không được thực hiện các chức năng lãnh sự và hưởng các quyền ưu đãi miễn trừ của Lãnh sự danh dự.

2. Trong trường hợp Lãnh sự danh dự không thể thực hiện được chức năng của mình, Nước cử có thể đề nghị Bộ Ngoại giao chấp thuận người tạm thời thay thế Lãnh sự danh dự. Đồng thời nêu rõ lý do, thời gian thay thế, chức năng lãnh sự mà người đó được thực hiện và sơ yếu lý lịch của người đó.

Bộ Ngoại giao xem xét chấp thuận người tạm thời thay thế Lãnh sự danh dự. Việc chấp thuận có thể bị rút lại bất kỳ lúc nào mà không cần nêu rõ lý do.

3. Trong bất kỳ trường hợp nào nếu Bộ Ngoại giao đã thực hiện các biện pháp nhưng không thể liên hệ được với Lãnh sự danh dự để yêu cầu thực hiện chức năng lãnh sự, Bộ Ngoại giao sẽ thông báo cho Nước cử và yêu cầu Nước cử bổ nhiệm Lãnh sự danh dự thay thế. Việc bổ nhiệm Lãnh sự danh dự mới được thực hiện theo quy định tại Nghị định này.

CHƯƠNG IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 19. Khen thưởng

Lãnh sự danh dự có nhiều cống hiến cho sự phát triển quan hệ hữu nghị, hợp tác giữa Việt Nam và Nước cử được Nhà nước Việt Nam xem xét khen thưởng phù hợp với quy định pháp luật Việt Nam.

Điều 20.Trách nhiệm của Bộ Ngoại giao

1. Chủ trì và phối hợp với các cơ quan có thẩm quyền trong việc quản lý và phối hợp công tác với các Cơ quan lãnh sự nước ngoài và Lãnh sự danh dự nước ngoài tại Việt Nam. Cụ thể:

a) Cục Lãnh sự trực tiếp quản lý và phối hợp công tác với Cơ quan lãnh sự danh dự nước ngoài và Lãnh sự danh dự tại Hà Nội và các tỉnh thành từ thành phố Huế trở ra phía Bắc.

b) Sở Ngoại vụ Thành phố Hồ Chí Minh trực tiếp quản lý và phối hợp công tác với Cơ quan lãnh sự danh dự nước ngoài và Lãnh sự danh dự tại Thành phố Hồ Chí Minh, thành phố Đà Nẵng và các tỉnh, thành từ thành phố Đà Nẵng và tỉnh Quảng Nam trở vào phía Nam.

2. Thông báo cho các cơ quan có thẩm quyền tại Việt Nam thông tin về Cơ quan lãnh sự danh dự và Lãnh sự danh dự của Nước cử theo quy định tại Khoản 5 Điều 5 của Nghị định này và khi Cơ quan Lãnh sự danh dự và Lãnh sự danh dự chấm dứt hoạt động theo quy định tại Điều 8 của Nghị định này.

3. Thông báo cho Cơ quan lãnh sự danh dự hoặc Lãnh sự danh dự thông tin về công dân Nước cử tại khu vực lãnh sự bị bắt, tạm giam chờ xét xử hoặc tạm giữ dưới bất kỳ hình thức nào, đồng thời thông báo cho đương sự biết những quyền mà họ được hưởng.

4. Thông báo cho Cơ quan lãnh sự danh dự hoặc Lãnh sự danh dự biết khi có công dân Nước cử chết trong khu vực lãnh sự; hoặc những trường hợp cần người giám hộ.

5. Thông báo cho Cơ quan lãnh sự danh dự hoặc Lãnh sự danh dự khi có tàu thuỷ mang quốc tịch Nước cử bị đắm hoặc mắc cạn trong lãnh hải hoặc nội thuỷ của Việt Nam hoặc khi máy bay, các phương tiện giao thông vận tải khác đăng ký ở Nước cử bị nạn trên lãnh thổ Việt Nam.

6. Cấp, gia hạn, cấp lại và thu hồi Chứng minh thư Lãnh sự danh dự cho Lãnh sự danh dự.

7. Phối hợp với các cơ quan ngoại vụ địa phương trong việc quản lý, tạo điều kiện để các Lãnh sự danh dự nước ngoài thực hiện chức năng lãnh sự của mình một cách thuận lợi.

Điều 21. Điều khoản chuyển tiếp

1. Lãnh sự danh dự đã được chấp thuận trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành tiếp tục hoạt động cho đến khi hết nhiệm kỳ.

2. Chứng minh thư Lãnh sự danh dự còn thời hạn được cấp trước ngày Nghị định này có hiệu lực được tiếp tục sử dụng cho đến khi hết thời hạn của chứng minh thư.

3. Hồ sơ đề nghị cấp Chứng minh thư Lãnh sự danh dự nộp trước ngày Nghị định này có hiệu lực mà chưa được giải quyết thì cơ quan có thẩm quyền của Bộ Ngoại giao giải quyết theo quy định tại Nghị định này.

Điều 22. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày tháng năm 2021.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

3. Bộ Ngoại giao trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình có trách nhiệm tổ chức thi hành Nghị định này./.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Phạm Minh Chính

Nơi nhận:
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, PL (2b).KN

Phụ lục

(Kèm theo Nghị định số…./2021/NĐ-CP ngày của Chính phủ)

Cơ quan (Mission)

……..

Ảnh (photo)

3cm x 4cm

BẢN KHAI ĐĂNG KÝ CẤP, CẤP LẠI, GIA HẠN CHỨNG MINH THƯ CHO LÃNH SỰ DANH DỰ/TỔNG LÃNH SỰ DANH DỰ

Application for identity card for honorary consul/honorary consul general

Họ và tên (Viết hoa) *Fullname in capital letters*			
Giới tính *Gender*		Ngày sinh *Date of birth*	
Quốc tịch hiện nay *Current citizenship*		Quốc tịch lúc sinh ra *Citizenship at birth*	
Song tịch *Dual nationality*		Lưu ý: Chỉ nhập quốc tịch khác trong trường hợp song tịch *Note: If dual nationality*	
Chức vụ *Title or occupation*		Danh xưng (Ông, Bà…) *Title (Mr, Mrs…)*	
Khu vực lãnh sự *Consular District*		Số hộ chiếu *Passport No.*	
Thị thực loại, số *Visa category and No.*		Nơi cấp *Place of issue*	
Ngày đến *Date of arrival*		Ngày kết thúc công tác *Proposed date of departure*	
Địa chỉ nơi tạm trú *Residence address*			
Số điện thoại *Phone number*		Số điện thoại di động *Mobile number*	
Ngày….tháng….năm …..(*date/month/year*)		Người khai ký tên *(Signature of Applicant)*	
Chứng minh thư phải trả lại Cục Lễ tân Nhà nước Bộ Ngoại giao/Sở Ngoại vụ TP.Hồ Chí Minh khi chức năng của lãnh sự danh dự chấm dứt . *The ID shall be returned to the Directorate of State Protocol when the bearer's functions have come to an end.*			**Phần của Cục Lễ tân Nhà nước/Sở Ngoại vụ TP.Hồ Chí Minh**: *Directorate of State Protocol use only*: - Số đăng ký/CMT: - Ngày cấp: - Ngày hết hạn: -Người giải quyết: - Gia hạn:

	- Thay đổi khác:

* Chuẩn bị 02 ảnh kích cỡ 3cm x 4cm: 01 ảnh dán vào tờ khai và 01 ảnh đính kèm.
(02 photos of size 3cm x 4cm are required. One photo is to be pasted on the form and the other one is enclosed with)